

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0506** /CPCNNB-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2015

V/v công bố báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2014

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**
2. Mã chứng khoán: **NBW**.
3. Địa chỉ: H2 lô A, Phú Mỹ Hưng, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 08.5412 2499 - Fax: 08.5412 2500
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Hứa Trọng Nghi**
6. Nội dung công bố:

Báo cáo tài chính năm 2014 đã kiểm toán của Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 15/3/2015, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.capnuocnhabe.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nội dung thông tin công bố.

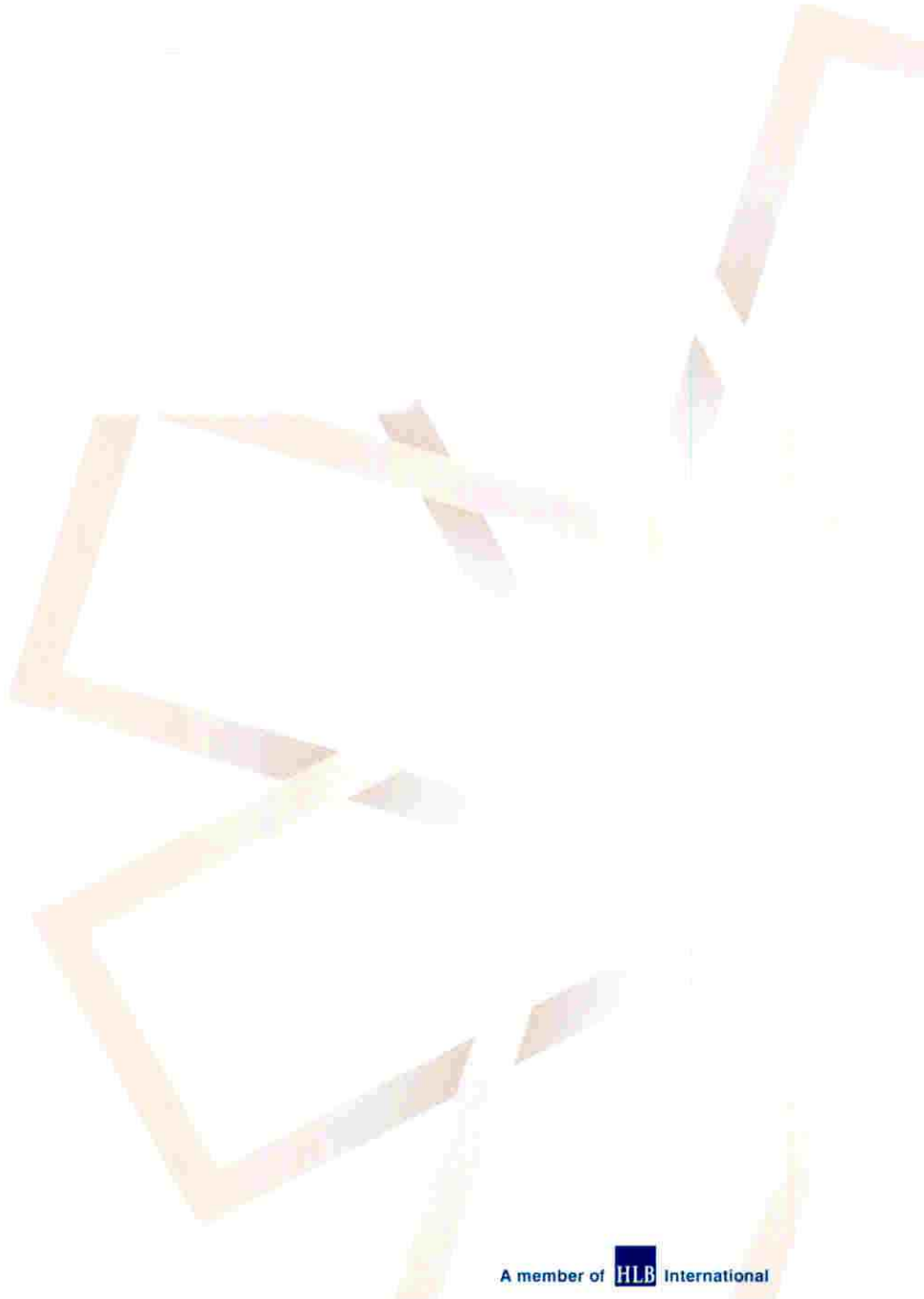
Trân trọng. ✍

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HS.

GIÁM ĐỐC


Hứa Trọng Nghi



A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 18/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Chủ tịch	
Ông Hà Thanh Trung	Thành viên	
Ông Diệp Phú Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Cao Thanh Định	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2014
Ông Bùi Việt	Thành viên	
Ông Võ Quang Châu	Thành viên	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Võ Nhật Trân	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiệp	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm :

Bà Phạm Minh Hồng	Trưởng ban	
Ông Lê Hữu Dương	Thành viên	
Ông Phạm Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2014
Bà Võ Thị Cẩm Tú	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán ;

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Tp. Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng ;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

Giám đốc

T.p Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

5-000
HÀNH
TY TNHH
KIỂM TOÁN
ASC
T.P.HỒ



Số: 63 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 15 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2015

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.751.487.423	126.384.986.063
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.232.233.459	36.902.924.240
111	1. Tiền		29.232.233.459	16.817.441.664
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	20.085.482.576
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	50.000.000.000	50.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.542.817.399	16.968.189.472
131	1. Phải thu của khách hàng		4.366.810.436	4.305.637.440
132	2. Trả trước cho người bán		2.483.000.421	2.438.937.478
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.333.163.163	10.567.395.423
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(640.156.621)	(343.780.869)
140	IV. Hàng tồn kho	6	16.453.607.584	18.491.626.709
141	1. Hàng tồn kho		16.453.607.584	18.491.626.709
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.522.828.981	4.022.245.642
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	704.387.292	2.384.050.103
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.468.953.296	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	349.488.393	1.638.195.539
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.536.231.531	99.298.745.927
220	II. Tài sản cố định		112.693.002.217	94.709.080.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	96.254.588.769	88.582.682.088
222	- Nguyên giá		237.473.154.174	215.508.151.173
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.218.565.405)	(126.925.469.085)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	852.578.405	380.939.823
228	- Nguyên giá		1.384.212.000	677.712.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(531.633.595)	(296.772.177)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.585.835.043	5.745.458.686
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.843.229.314	4.589.665.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.582.580.914	4.589.665.330
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.2	260.648.400	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		238.287.718.954	225.683.731.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		73.593.640.268	67.103.287.915
310	I. Nợ ngắn hạn		73.483.040.840	66.979.188.487
312	2. Phải trả người bán		46.024.774.442	35.995.093.295
313	3. Người mua trả tiền trước		975.025.602	1.737.528.247
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.516.192.216	5.878.795.795
315	5. Phải trả người lao động		17.260.913.963	12.416.475.613
316	6. Chi phí phải trả	14	71.327.274	172.753.930
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	2.542.038.430	10.669.502.156
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.768.913	109.039.451
330	II. Nợ dài hạn		110.599.428	124.099.428
333	3. Phải trả dài hạn khác		110.599.428	124.099.428
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.694.078.686	158.580.444.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	164.694.078.686	158.580.444.075
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293,00	431.588.293,00
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.326.923.658	15.423.488.220
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.861.819.618	8.658.952.377
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.073.747.117	25.066.415.185
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		238.287.718.954	225.683.731.990

T.p Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Thúy

Giám đốc




Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	484.442.715.825	453.480.125.781
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	8.324.727	39.036.016
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	484.434.391.098	453.441.089.765
11	4. Giá vốn hàng bán	20	306.686.424.280	298.396.053.067
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.747.966.818	155.045.036.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.644.231.794	5.229.574.992
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	8. Chi phí bán hàng	22	103.567.057.825	93.072.444.136
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	45.428.602.003	37.353.825.253
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.396.538.784	29.848.342.301
31	11. Thu nhập khác	24	448.381.884	3.926.704.727
32	12. Chi phí khác	25	364.369.079	1.040.289.055
40	13. Lợi nhuận khác		84.012.805	2.886.415.672
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.480.551.589	32.734.757.973
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.1	7.257.565.378	7.509.842.788
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.2	(260.648.400)	158.500.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>26.483.634.611</u>	<u>25.066.415.185</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.430	2.300

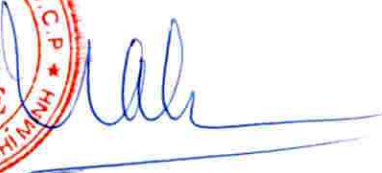
T.p Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Kim Loan

Lê Thị Kim Thúy

Hứa Trọng Nghị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.480.551.589	32.734.757.973
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		14.527.957.738	16.423.558.275
03	- Các khoản dự phòng		296.375.752	148.380.944
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.644.231.794)	(5.229.574.992)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.660.653.285	44.077.122.200
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.886.019.687	2.934.487.204
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.038.019.125	(1.881.898.495)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.771.847.100)	(1.852.076.752)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.686.747.227	(4.066.218.022)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.472.060.409)	(7.279.127.770)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.156.788.214	47.155.243.070
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.990.247.191)	(50.788.832.957)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.194.072.838	28.298.698.478
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.311.146.509)	(15.643.142.532)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	30.229.229.359
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.698.322.600	5.327.841.947
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.612.823.909)	(30.086.071.226)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.251.939.710)	(14.262.725.710)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.251.939.710)	(14.262.725.710)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.329.309.219	(16.050.098.458)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.902.924.240	52.953.022.698
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	43.232.233.459	36.902.924.240

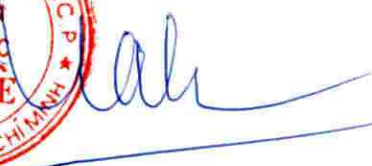
T.p Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Kim Loan

Lê Thị Kim Thúy

Hứa Trọng Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 18/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.000.000.000 đồng, tương đương với 10.900.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/CP.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình), xây dựng công trình cấp thoát nước, lập dự án, thẩm tra thiết kế, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất nước khoáng tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: sản xuất bột đá và các sản phẩm tự nhiên;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho đường sắt và đường bộ, vận tải đường thủy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: bán lẻ đá, vật liệu xây dựng khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình đang thi công được tập hợp dựa trên chứng từ thực tế phát sinh trong năm và kết chuyển tăng giá trị TSCĐ căn cứ vào Biên bản nghiệm thu tiến độ công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành.

Các chi phí sửa chữa, nâng cấp của các công trình chống thất thoát nước, sửa chữa ống mục nằm trong cơ cấu giá thành nước sạch được kết chuyển vào kết quả kinh doanh hàng năm căn cứ theo đơn giá bán nước sạch đã được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV phê duyệt.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN được ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006. Cụ thể như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm (từ năm 2007 đến năm 2016) và được miễn 02 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011). Năm 2014 là năm thứ 8 được hưởng ưu đãi thuế.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	171.909.399	307.590.746
Tiền gửi ngân hàng	29.060.324.060	16.509.850.918
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	20.085.482.576
	43.232.233.459	36.902.924.240

(*) Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á và Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Chợ Lớn với lãi suất từ 4%/năm đến 5,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Chợ Lớn	Số 37-14/NHNN&PTNTCL-HĐTG ngày	12 tháng	6%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - CN Hồ Chí Minh	Số 497/2014-HĐTG ngày 24/12/2014	12 tháng	7,1%/năm	10.000.000.000
Ngân hàng Đông Á - CN Phú Mỹ Hưng	Số 10/2014-HĐTG-PMH ngày 26/12/2014	12 tháng	7%/năm	20.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	10.500.000	1.594.102.077
Phải thu Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên tiền nước trước thời điểm quyết toán chuyển đổi (*)	2.181.842.493	8.811.117.662
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	72.077.777	126.168.583
Phải thu khác	68.742.893	36.007.101
	2.333.163.163	10.567.395.423

(*) Khoản nợ phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn liên quan đến việc các khách hàng sử dụng nước của Công ty nhưng đã thanh toán cho Tổng Công ty trước thời điểm quyết toán chuyển đổi ngày 31/01/2007.

6 .HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.108.782.687	15.560.657.613
Công cụ, dụng cụ	104.585.485	118.834.485
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.927.055.729	2.034.602.484
Thành phẩm	197.344.133	630.662.849
Hàng hoá	115.839.550	146.869.278
	<u>16.453.607.584</u>	<u>18.491.626.709</u>

7 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	704.387.292	1.211.478.936
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	1.172.571.167
	<u>704.387.292</u>	<u>2.384.050.103</u>

8 .TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	81.999.261	1.374.406.700
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	267.489.132	263.788.839
	<u>349.488.393</u>	<u>1.638.195.539</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	27.414.552.931	7.620.907.411	178.430.714.145	1.778.352.686	263.624.000	215.508.151.173						
Số tăng trong năm	5.065.614	1.049.346.000	20.596.104.213	314.487.174	-	21.965.003.001						
- Mua trong năm	-	1.049.346.000	-	314.487.174	-	1.363.833.174						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.065.614	-	20.596.104.213	-	-	20.601.169.827						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm	27.419.618.545	8.670.253.411	199.026.818.358	2.092.839.860	263.624.000	237.473.154.174						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	6.475.351.171	3.794.102.928	115.406.870.620	985.520.366	263.624.000	126.925.469.085						
Số tăng trong năm	1.212.330.053	883.080.203	11.887.576.106	310.109.958	-	14.293.096.320						
- Khấu hao trong năm	1.212.330.053	883.080.203	11.887.576.106	310.109.958	-	14.293.096.320						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm	7.687.681.224	4.677.183.131	127.294.446.726	1.295.630.324	263.624.000	141.218.565.405						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	20.939.201.760	3.826.804.483	63.023.843.525	792.832.320	-	88.582.682.088						
Tại ngày cuối năm	19.731.937.321	3.993.070.280	71.732.371.632	797.209.536	-	96.254.588.769						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.024.215.375 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.107.951.544 VND.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2014 là phần mềm vi tính với nguyên giá tài sản là 1.284.212.000 VND, thời gian sử dụng là 3 năm. Chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2014 là 234.861.418 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phát triển mạng lưới cấp nước đường Lê Văn Lương, Nhà Bè (bên trái cầu Rạch Đĩa - cầu Rạch Tôm).	-	12.368.775
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Nhơn Đức, Nhà Bè năm 2013	-	1.450.554.730
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Nhơn Đức, Nhà Bè năm 2014	2.917.844.514	-
Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực thị trấn Nhà Bè năm 2013	-	1.666.280.754
Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực quận 4 năm 2013	-	252.435.966
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phước Lộc, Nhà Bè năm 2012	875.037.429	329.153.654
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phước Lộc, Nhà Bè năm 2013	112.787.596	104.770.589
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phước Lộc, Nhà Bè năm 2014	2.758.713.290	-
Phát triển mạng lưới cấp nước đường liên ấp 2-3 xã Hiệp Phước, Nhà Bè năm 2014	3.009.036.945	-
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Long Thới, Nhà Bè năm 2014	1.550.414.202	-
Phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè năm 2014 - Giai đoạn 1	1.856.564.871	-
Phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè năm 2014 - Giai đoạn 2	1.521.480.958	-
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phú Xuân, Nhà Bè năm 2012	111.814.995	-
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phước Kiển, Nhà Bè năm 2013	91.112.961	-
Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phước Kiển, Nhà Bè năm 2014	132.508.736	-
Chi phí sửa chữa ống mục đường Xóm Chiếu, quận 4 năm 2014	54.162.171	-
Chi phí sửa chữa ống mục quận 4 năm 2013	-	894.223.758
Các công trình khác	594.356.375	1.035.670.460
	15.585.835.043	5.745.458.686

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	4.589.665.330	2.251.327.497
Số tăng trong năm	3.305.462.249	4.510.821.082
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.312.546.665)	(2.172.483.249)
Số dư cuối năm	4.582.580.914	4.589.665.330
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.692.106.928	3.193.008.344
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.890.473.986	1.396.656.986
	4.582.580.914	4.589.665.330

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	161.637.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.099.036.360	2.313.531.391
Thuế thu nhập cá nhân	13.928.776	111.832.662
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.403.227.080	3.291.793.977
	6.516.192.216	5.878.795.795

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	19.491.099
Trích trước tiền điện thoại, viễn thông	-	14.809.879
Chi phí phải trả khác	71.327.274	138.452.952
	71.327.274	172.753.930

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND (Đã điều chỉnh)
Kinh phí công đoàn	72.456.670	70.497.530
Phải trả BQL dự án KVĐT xây dựng Quận 7	-	416.886.000
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên chi phí xây dựng các dự án cấp thoát nước	111.181.949	6.896.031.016
Phải trả tiền góp vốn xây dựng Công ty CP XD Thanh niên	200.000.000	200.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (trước cổ phần hóa)	343.536.668	343.536.668
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (sau cổ phần hóa)	1.049.226.600	1.131.166.310
Phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị số 01	-	1.076.939.000
Phải trả CBNV tiền thuế TNCN	1.072.157	181.830.751
Phải trả tiền kinh phí Đảng	166.507.250	204.493.295
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	336.672.340	-
Phải trả, phải nộp khác	261.384.796	148.121.586
	2.542.038.430	10.669.502.156

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	109.000.000.000		431.588.293		12.808.089.714		6.216.130.321		24.428.220.562		152.884.028.890
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		25.066.415.185		25.066.415.185
Trích lập các quỹ	-		-		2.615.398.506		2.442.822.056		(5.058.220.562)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		(4.700.000.000)		(4.700.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-		-		-		-		(500.000.000)		(500.000.000)
Chi trả cổ tức	-		-		-		-		(14.170.000.000)		(14.170.000.000)
Số dư cuối năm trước	109.000.000.000		431.588.293		15.423.488.220		8.658.952.377		25.066.415.185		158.580.444.075
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		26.483.634.611		26.483.634.611
Trích lập các quỹ (*)	-		-		1.903.435.438		2.202.867.241		(4.106.302.679)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-		-		-		-		(5.700.000.000)		(5.700.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-		-		-		-		(500.000.000)		(500.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-		-		-		-		(14.170.000.000)		(14.170.000.000)
Số dư cuối năm nay	109.000.000.000		431.588.293		17.326.923.658		10.861.819.618		27.073.747.117		164.694.078.686

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	25.066.415.185
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22,74%	5.700.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1,99%	500.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7,59%	1.903.435.438
Trích Quỹ dự phòng tài chính	8,79%	2.202.867.241
Chi trả cổ tức	56,53%	14.170.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,35%	590.112.506

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	53,44%	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	36,56%	39.847.300.000	36,56%	39.847.300.000
	100%	109.000.000.000	100%	109.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109.000.000.000	109.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>109.000.000.000</i>	<i>109.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>109.000.000.000</i>	<i>109.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.170.000.000	14.170.000.000
- <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>14.170.000.000</i>	<i>14.170.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP.

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.326.923.658	15.423.488.220
Quỹ dự phòng tài chính	10.861.819.618	8.658.952.377
	28.188.743.276	24.082.440.597

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	471.055.790.331	440.240.969.680
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	1.978.955.552	2.567.540.874
Doanh thu cho thuê văn phòng	687.784.331	895.679.895
Doanh thu công trình	1.031.906.683	1.025.508.142
Doanh thu nước Sawanew	3.734.592.318	3.374.130.555
Doanh thu cung cấp vòi	5.531.436.320	4.689.455.370
Doanh thu hoạt động khác (nhượng bán vật tư, kiểm định...)	422.250.290	686.841.265
	484.442.715.825	453.480.125.781

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	39.036.016
Hàng bán bị trả lại	8.324.727	-
	8.324.727	39.036.016

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động cung cấp nước	471.047.465.604	440.240.969.680
Doanh thu thuần cung cấp đồng hồ nước	1.978.955.552	2.567.540.874
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	687.784.331	895.679.895
Doanh thu thuần công trình	1.031.906.683	1.025.508.142
Doanh thu thuần nước Sawanew	3.734.592.318	3.335.094.539
Doanh thu thuần cung cấp vòi	5.531.436.320	4.689.455.370
Doanh thu thuần hoạt động khác (nhượng bán vật tư, kiểm định)	422.250.290	686.841.265
	484.434.391.098	453.441.089.765

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	296.147.545.815	287.564.114.679
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	1.614.836.430	2.056.958.890
Giá vốn của công trình xây dựng	767.983.428	961.083.835
Giá vốn nước Sawanew	2.611.561.359	2.734.887.594
Giá vốn kinh doanh vòi	5.139.162.064	4.282.246.726
Giá vốn vật tư	405.335.184	796.761.343
	306.686.424.280	298.396.053.067

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.644.231.794	5.229.574.992
	4.644.231.794	5.229.574.992

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	30.231.365.361	26.729.743.559
Chi phí nhân công	41.963.803.522	36.566.657.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.950.824.848	13.711.161.488
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí, cài tạo ống mục	16.199.000.233	13.758.138.032
Chi phí bán hàng nước Sawanew, vòi...	1.259.339.849	903.583.988
Chi phí khác bằng tiền	1.836.382.230	1.334.617.163
Chi phí chống thất thoát nước	126.341.782	68.542.440
	103.567.057.825	93.072.444.136

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.245.572.830	2.742.193.720
Chi phí nhân viên	20.454.287.722	17.751.232.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.050.825.449	2.267.255.150
Thuế, phí, lệ phí	1.008.885.600	2.014.271.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.098.945.932	1.187.224.484
Chi phí dự phòng	296.375.752	148.380.944
Chi phí khác bằng tiền	17.273.708.718	11.243.267.595
	45.428.602.003	37.353.825.253

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được hưởng	404.908.222	375.637.441
Thu nhập từ quản lý hệ thống cấp nước Huyện Cần Giờ	-	368.501.891
Thu nhập từ di dời các tuyến ống cấp nước	-	1.793.751.818
Thu nhập từ di dời các tuyến ống cấp nước theo Biên bản KTNN	-	1.358.022.728
Thu nhập khác	43.473.662	30.790.849
	448.381.884	3.926.704.727

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí di dời ống cấp nước	-	16.932.702
Chi phí quản lý hệ thống cấp nước Huyện Cần Giờ	-	368.501.891
Chi phí phạt vi phạm hành chính	321.097	268.626.460
Chi phí phụ cấp lưu động	364.047.982	358.773.590
Chi phí khác	-	27.454.412
	364.369.079	1.040.289.055

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
26.1 Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.480.551.589	32.734.757.973
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.922.219.137	(10.245.273)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.992.219.137	867.069.031
- Các khoản điều chỉnh giảm	(70.000.000)	(877.314.304)
Tổng thu nhập chịu thuế, trong đó:	35.402.770.726	31.366.489.972
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước và gắn đồng hồ nước được ưu đãi	26.552.209.099	25.025.007.800
- Thu nhập khác không được ưu đãi thuế	8.850.561.627	7.699.504.900
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	5.310.441.820	5.501.307.236
Thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	1.947.123.558	1.924.876.225
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	83.659.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.257.565.378	7.509.842.788
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.313.531.391	2.082.816.373
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.472.060.409)	(7.279.127.770)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.099.036.360	2.313.531.391
26.2 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.303.242.000	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(260.648.400)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	158.500.000
	(260.648.400)	158.500.000

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	26.483.634.611	25.066.415.185
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.483.634.611	25.066.415.185
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.430	2.300

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.698.405.425	327.335.927.213
Chi phí nhân công	71.567.581.166	62.706.072.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.527.957.738	16.413.848.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.094.143.140	15.513.879.836
Chi phí bằng tiền khác	19.110.090.948	15.807.676.233
	472.998.178.417	437.777.404.439

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.232.233.459	-	36.902.924.240	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.699.973.599	(640.156.621)	14.873.032.863	(343.780.869)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	99.932.207.058	(640.156.621)	101.775.957.103	(343.780.869)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	48.677.412.300	46.788.694.879
Chi phí phải trả	71.327.274	172.753.930
	48.748.739.574	46.961.448.809

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.232.233.459	-	-	43.232.233.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.059.816.978	-	-	6.059.816.978
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	<u>99.292.050.437</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>99.292.050.437</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.902.924.240	-	-	36.902.924.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.529.251.994	-	-	14.529.251.994
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	<u>101.432.176.234</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>101.432.176.234</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	48.566.812.872	110.599.428	-	48.677.412.300
Chi phí phải trả	71.327.274	-	-	71.327.274
	<u>48.638.140.146</u>	<u>110.599.428</u>	<u>-</u>	<u>48.748.739.574</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	46.664.595.451	124.099.428	-	46.788.694.879
Chi phí phải trả	172.753.930	-	-	172.753.930
	<u>46.837.349.381</u>	<u>124.099.428</u>	<u>-</u>	<u>46.961.448.809</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh ngành doanh nước	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	473.026.421.156	11.379.135.436	484.405.556.592
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.899.919.789	2.848.047.029	177.747.966.818
Tổng chi phí mua TSCĐ	32.511.879.358	-	32.511.879.358
Tài sản bộ phận	192.461.673.932	-	192.461.673.932
Tài sản không phân bổ	-	-	45.565.396.622
Tổng tài sản	192.461.673.932	-	238.027.070.554
Nợ phải trả của các bộ phận	46.024.774.442	-	46.024.774.442
Nợ phải trả không phân bổ	27.568.865.826	-	27.568.865.826
Tổng nợ phải trả	73.593.640.268	-	73.593.640.268

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT)	Công ty mẹ	278.030.770	454.001.881
- Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	Công ty con của TCT	5.336.363	19.704.544
- Công ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	Công ty con của TCT	17.918.186	-
- Công ty TNHH MTV Cấp Nước Trung An	Công ty con của TCT	2.700.000	5.169.087
- Công ty CP Cấp Nước Bến Thành	Công ty con của TCT	6.236.363	636.364
- Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc TCT	2.152.466.891	1.656.971.460
- Công ty CP ĐT & KD Nước Sạch Sài Gòn	Công ty con của TCT	282.022.640	376.360.151
- Công ty TNHH MTV Cấp Nước Tân Hòa	Đơn vị trực thuộc TCT	1.236.364	2.363.636
- Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc TCT	1.730.564.001	574.250.727
- Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con của TCT	1.176.574.686	2.056.001.679
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (TCT)	Đơn vị trực thuộc	-	70.452.961
- XN Truyền dẫn nước sạch	TCT		

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Mua nước

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	296.147.545.815	287.564.114.679
---	-----------------	-----------------

Mua nguyên vật liệu, hàng hóa

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	6.102.720.000	12.405.618.480
---	---------------	----------------

Thuê tài sản

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	872.725.985	872.725.984
---	-------------	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phải thu tiền hàng		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	3.549.213	408.901.293
- Nhà máy nước Tân Hiệp Đơn vị trực thuộc TCT	152.193.800	148.982.130
- Công ty CP ĐT & KD Nước Sạch Sài Gòn Cùng Công ty mẹ	-	34.984.407
- Nhà máy nước Thủ Đức Đơn vị trực thuộc TCT	204.525.200	-
- Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn Cùng Công ty mẹ	-	299.892.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (TCT) Đơn vị trực thuộc TCT - XN Truyền dẫn nước sạch	-	77.498.257
Người mua ứng trước tiền hàng		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	194.664.336	-
Phải trả tiền thuê tài sản		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	239.999.646	239.999.646
Phải trả tiền nước		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	25.396.278.922	25.301.748.212
Phải trả tiền mua vật tư		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	4.699.094.400	4.305.368.078
Phải thu khác		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	2.192.342.493	10.405.219.739
Phải trả khác		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn Công ty mẹ TNHH Một thành viên (TCT)	111.181.949	6.896.031.016
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	2.467.005.393	2.505.815.735



33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn và tài sản nước năm 2013 ngày 05/02/2015 của Biên bản Kiểm toán Nhà nước như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.878.795.795	4.975.083.301
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	10.669.502.156	12.163.327.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.066.415.185	24.476.302.679
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Thu nhập khác	31	3.926.704.727	2.568.681.999
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32.734.757.973	31.376.735.245
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.509.842.788	6.741.932.566
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25.066.415.185	24.476.302.679
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	32.734.757.973	31.376.735.245
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.852.076.752)	(494.054.024)

T.p Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Thị Kim Loan

Lê Thị Kim Thúy

Hứa Trọng Nghi